

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐIỂM THI

PHẦN V.3: NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC MTTQ VÀ ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN Ở CƠ SỞ
LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 9, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐỊNH HÓA

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
1	Mai Ngọc Ánh	1	51	6.5	Sáu rưỡi	
2	Đào Duy Bách	2	17	6.5	Sáu rưỡi	
3	Lê Thanh Bình	3	18	7.0	Bảy	
4	Nguyễn Thị Cánh	4	02	8.0	Tám	
5	Nông Quốc Chấn	5	14	6.0	Sáu	
6	Dương Thị Chiêm	6	23	6.5	Sáu rưỡi	
7	Ma Đức Chiến	7	98	7.0	Bảy	
8	Dương Thị Chín	8	91	7.0	Bảy	
9	Phạm Ngọc Chung	9	35	6.5	Sáu rưỡi	
10	Đinh Thị Huyền Chuyên	10	99	8.0	Tám	
11	Hạc Thông Cung	11	94	7.5	Bảy rưỡi	
12	Trần Thị Dịu	12	84	8.0	Tám	
13	Lường Sỹ Du	13	05	6.5	Sáu rưỡi	
14	Trương Thị Mỹ Dung	14	24	8.0	Tám	
15	Ngô Thế Duy	15	11	6.5	Sáu rưỡi	
16	Hà Thị Duyên	16	47	8.0	Tám	
17	Vi Văn Điền	17	29	7.5	Bảy rưỡi	
18	Đồng Thị Hồng Gấm	18	86	7.0	Bảy	
19	Lương Đức Giang	19	15	7.0	Bảy	
20	Ma Thịnh Giáp	20	92	7.0	Bảy	
21	Lê Văn Giới	21	08	6.5	Sáu rưỡi	
22	Hoàng Thị Hà	22	74	7.5	Bảy rưỡi	
23	Lưu Thị Việt Hà	23	43	7.0	Bảy	



STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
24	Phạm Thị Hải	24	12	7.0	Bảy	
25	Dương Thị Hằng	25	31	7.0	Bảy	
26	Phạm Thị Hằng	26	42	7.0	Bảy	
27	Ma Ngọc Hạnh	27	25	6.5	Sáu rưỡi	
28	Lèo Đức Hiền	28	34	7.0	Bảy	
29	Ma Lăng Hiền	29	93	7.5	Bảy rưỡi	
30	Hoàng Ngọc Hòa	30	10	6.5	Sáu rưỡi	
31	Bùi Thị Hoài	31	20	8.0	Tám	
32	Ma Văn Hoài	32	30	7.0	Bảy	
33	Triệu Thị Hoài	33	50	6.5	Sáu rưỡi	
34	Ma Đình Hoàng	34	96	7.5	Bảy rưỡi	
35	Hoàng Văn Hồng	35	54	7.5	Bảy rưỡi	
36	Vũ Thị Hồng	36	32	8.0	Tám	
37	Phạm Thị Huệ	37	80	8.0	Tám	
38	Nguyễn Thị Thành Huế	38	75	8.0	Tám	
39	Ma Khánh Hùng	39	79	8.0	Tám	
40	Đỗ Quang Hưng	40	41	7.5	Bảy rưỡi	
41	Nguyễn Thị Thu Hương	41	67	7.0	Bảy	
42	Lý Thị Thanh Hương	42	83	8.0	Tám	
43	Ma Thị Hương	43	21	7.5	Bảy rưỡi	
44	Ma Thị Kết	44	76	7.5	Bảy rưỡi	
45	Nguyễn Thị Lan	45	57	7.0	Bảy	
46	Ma Thanh Liêm	46	33	6.0	Sáu	
47	Ma Thị Liên	47	58	7.0	Bảy	
48	Ma Đình Liên	48	61	7.5	Bảy rưỡi	
49	Mai Đình Luận	49	04	6.5	Sáu rưỡi	
50	Ma Đình Lương	50	89	7.0	Bảy	
51	Đinh Thị Lưu	51	44	7.0	Bảy	
52	Hoàng Thị Luyến	52	38	7.0	Bảy	
53	Mông Chí Mùa	53	60	6.5	Sáu rưỡi	
54	Hà Thị Nga	54	36	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
55	Trần Quyết Ngọc	55	59	6.5	Sáu rưỡi	
56	Nguyễn Thị Hương Oanh	56	70	7.5	Bảy rưỡi	
57	Ngô Văn Phú	57	71	6.5	Sáu rưỡi	
58	Phùng Thế Quân	58	13	6.5	Sáu rưỡi	
59	Vũ Thị Quế	59	48	7.5	Bảy rưỡi	
60	Nguyễn Văn Quý	60	55	7.0	Bảy	
61	Nông Thị Quyên	61	78	8.0	Tám	
62	Đỗ Thị Quỳnh	62	64	7.0	Bảy	
63	Hoàng Văn Quỳnh	63	22	6.5	Sáu rưỡi	
64	Nguyễn Thị Quỳnh	64	27	7.0	Bảy	
65	Chu Hồng Sơn	65	85	7.0	Bảy	
66	Nguyễn Thái Sơn	-		-	-	Chuyển lớp
67	Phạm Văn Sơn	66	46	7.5	Bảy rưỡi	
68	Mã Ngọc Sơn	67	49	7.0	Bảy	
69	Nguyễn Tiến Sỹ	68	63	6.5	Sáu rưỡi	
70	Hoàng Thị Thảo	69	40	7.0	Bảy	
71	Hà Thị Thảo	70	26	7.0	Bảy	
72	Phạm Thị Thảo	71	19	7.5	Bảy rưỡi	
73	Phan Thị Thanh Thảo	72	39	6.5	Sáu rưỡi	
74	Ma Thị Minh Thảo	73	88	7.5	Bảy rưỡi	
75	Ma Thị Thảo	74	68	7.5	Bảy rưỡi	
76	Ma Thị Thêm	75	16	7.0	Bảy	
77	Nguyễn Xuân Thọ	76	81	7.0	Bảy	
78	Nguyễn Thị Thu	77	66	7.0	Bảy	
79	Trương Hoài Thương	78	56	7.5	Bảy rưỡi	
80	Trần Hạnh Thúy	79	28	7.5	Bảy rưỡi	
81	Nguyễn Ngọc Tiến	80	90	7.0	Bảy	
82	Lưu Đình Toàn	81	52	7.0	Bảy	
83	Ma Thị Toàn	82	69	7.0	Bảy	
84	Lưu Thị Trang	83	72	7.0	Bảy	
85	Ma Thị Thu Trang	84	06	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
86	Ngô Thị Trang	85	65	7.0	Bảy	
87	Ngô Huy Tư	86	97	7.0	Bảy	
88	Hoàng Thị Từ	87	62	7.0	Bảy	
89	Nguyễn Công Tuấn	88	09	6.5	Sáu rưỡi	
90	Ma Khánh Tuấn	89	53	6.5	Sáu rưỡi	
91	Đào Thị Thanh Tuyền	90	01	7.0	Bảy	
92	Vì Thị Hằng Vân	91	45	7.5	Bảy rưỡi	
93	Ma Thị Vân (A) 1986	92	03	7.0	Bảy	
94	Ma Thị Vân (B) 1977	93	77	8.0	Tám	
95	Nông Thị Viên	94	37	7.0	Bảy	
96	Mai Thị Vinh	95	82	8.0	Tám	
97	Đinh Ngọc Vĩnh	96	95	7.0	Bảy	
98	Lương Thị Vụ	97	87	8.0	Tám	
99	Lê Y Xiêm	98	07	7.0	Bảy	
100	Ma Thị Hồng Yến	99	73	8.0	Tám	



**PHÒNG QLĐT&NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Phúc Ái

**KHOA XĐB
TRƯỞNG KHOA**

Ngô Thị Hồng Nhung

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Minh Chuyên